**MẪU Báo Cáo**

**Đánh giá RỦI ro Thiên tai và**

**RỦI RO BIẾN ĐỔI khí hẬU**

**DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

Xã ................huyện ................tỉnh ........

(Bản cập nhật tháng 6 năm 2020)

**MỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 3](#_Toc4399161)

[1. Vị trí địa lý 3](#_Toc4399162)

[2. Đặc điểm địa hình 3](#_Toc4399163)

[3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 3](#_Toc4399164)

[4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4](#_Toc4399165)

[5. Phân bố dân cư, dân số 4](#_Toc4399166)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 4](#_Toc4399167)

[7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 5](#_Toc4399168)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 7](#_Toc4399169)

[1. Lịch sử thiên tai 7](#_Toc4399170)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH 8](#_Toc4399171)

[3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH 8](#_Toc4399172)

[4. Đối tượng dễ bị tổn thương 8](#_Toc4399173)

[5. Hạ tầng công cộng 9](#_Toc4399174)

[a) Điện 9](#_Toc4399175)

[b) Đường và cầu cống, ngầm tràn 9](#_Toc4399176)

[c) Trường 10](#_Toc4399177)

[d) Cơ sở Y tế 10](#_Toc4399178)

[e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa 10](#_Toc4399179)

[f) Chợ 11](#_Toc4399180)

[6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) 11](#_Toc4399181)

[7. Nhà ở 12](#_Toc4399182)

[8. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường 12](#_Toc4399183)

[9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến 12](#_Toc4399184)

[10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý 13](#_Toc4399185)

[11. Hoạt động sản xuất kinh doanh 13](#_Toc4399186)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 15](#_Toc4399187)

[13. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 16](#_Toc4399188)

[14. Các lĩnh vực/ngành then chốt 17](#_Toc4399189)

[15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 17](#_Toc4399190)

[16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã 21](#_Toc4399191)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã 25](#_Toc4399192)

[1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng 25](#_Toc4399193)

[2. Hạ tầng công cộng 26](#_Toc4399194)

[3. Công trình thủy lợi 27](#_Toc4399195)

[4. Nhà ở 27](#_Toc4399196)

[5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường 28](#_Toc4399197)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 29](#_Toc4399198)

[7. Giáo dục 29](#_Toc4399199)

[8. Rừng 30](#_Toc4399200)

[9. Trồng trọt 31](#_Toc4399201)

[10. Chăn nuôi 31](#_Toc4399202)

[11. Thủy Sản 32](#_Toc4399203)

[12. Du lịch 33](#_Toc4399204)

[13. Buôn bán và dịch vụ khác 34](#_Toc4399205)

[14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 34](#_Toc4399206)

[15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 35](#_Toc4399207)

[16. Giới trong PCTT và BĐKH 36](#_Toc4399208)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 36](#_Toc4399209)

[E. Phụ lục 40](#_Toc4399210)

[1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 40](#_Toc4399211)

[2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 40](#_Toc4399212)

[3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 40](#_Toc4399213)

[F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai 41](#_Toc4399214)

# Giới thiệu chung

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## Vị trí địa lý

* *Phần này mô tả ranh giới của xã giáp với các xã nào (Đông, Tây, Nam, Bắc)*
* *Khoảng cách đến trung tâm huyện (km)*
* *Dân tộc sống trên địa phương và số thôn*

***\* Hướng dẫn điền:*** *Thông tin trả lời ngắn gọn như các gạch đầu dòng của mẫu báo cáo*

## Đặc điểm địa hình

*Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng núi cao, Vùng đồng bằng, Vùng ven biển và Trung du*

*Phân tiểu vùng địa bàn xã:*

* *Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo:*
* *Các thôn vùng sâu vùng xa:*

*Đặc điểm thủy văn*

* *Thuộc lưu vực sông:*
* *Chế độ thủy văn, thủy triều:*
* *Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu:*

***\* Hướng dẫn điền:*** *Thông tin ghi ngắn gọn như các gạch đầu dòng của mẫu báo cáo. Các thông tin liên quan đến chế độ thủy văn thủy triều nếu Địa phương chỉ có sông nhỏ/nhánh sông mà không nằm ở lưu vực sông lớn nên không có thông tin thì không điền về chế độ thuỷ văn*

## Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị hiện tại** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của tỉnh……. năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C |  |  | Vd: Tăng 1,9oC |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C |  |  | Vd: Tăng thêm khoảng 1,6-2,4oC |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C |  |  | Vd: Tăng /Giảm khoảng 1,6-1,8oC |
| 4 | Lượng mưa trung bình | mm |  |  | Vd: Tăng thêm khoảng 25.1 mm |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.* | | | | | |

## Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm/Giữ nguyên/Tăng** | **Dự báo BĐKH của tỉnh…... năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)[[1]](#footnote-1)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Xu hướng hạn hán |  |  |
| 2 | Xu hướng bão |  |  |
| 3 | Xu hướng lũ |  |  |
| 4 | Số ngày rét đậm |  |  |
| 5 | Mực nước biển tại các trạm hải văn |  | Vd: Tăng 25cm |
| 6 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão |  | Vd: 0,86% diện tích - 514.080ha |
| 7 | Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần) |  |  |

## Phân bố dân cư, dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số khẩu** | | | **Số hộ đơn thân** | | **Hộ nghèo** | | | **Hộ cận nghèo** | |
| Tổng | Nữ | Nam | Tổng | Nữ | Tổng | Chủ hộ là nữ | Tổng | | Chủ hộ là nữ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) | (10) | | (11) |
| 1 | Thôn A |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| 2 | Thôn B |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| ….. | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | | | | | |
| **Hướng dẫn điền:**   * Tổng dân số của xã lấy số liệu thống kê mới nhất. * Số hộ phụ nữ làm chủ hộ: Lấy số liệu trong sổ hộ khẩu của Công an hoặc thống kê từ các thôn   **Lưu ý**: Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0 | | | | | | | | | | | | |

## Hiện trạng sử dụng đất đai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Số lượng (ha)** |
| (1) | (2) | (3) |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** |  |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** |  |
| **1.1** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp** |  |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* |  |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* |  |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* |  |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* |  |
| **1.2** | **Diện tích đất lâm nghiệp** |  |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* |  |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* |  |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* |  |
| **1.3** | **Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản** |  |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* |  |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* |  |
| **1.4** | **Đất làm muối** |  |
| **1.5** | **Diện tích đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |
| **3** | **Diện tích đất chưa sử dụng** |  |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** |  |
|  | * Đất nông nghiệp |  |
|  | * Đất ở |  |
| **Ghi chú khác:** | | |
| ***Hướng dẫn điền:***   * *Tổng diện tích đất tự nhiên phải bằng tổng diện tích đất nông nghiệp+ Đất phi nông nghiệp+Đất chưa sử dụng (Tương tự các diện tích đất khác cũng vậy)* * *Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng: Số liệu lấy từ sổ cấp quyền sử dụng đất của xã.*   ***Lưu ý****:Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | |

## Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh** | **Thu nhập bình quân/hộ/năm**  **(Triệu đ/hộ/năm)** | **Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Trồng trọt | *Ví dụ: 35%* | *1027* | *12* | *70* |
| 2 | Chăn nuôi |  |  |  |  |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |
| 4 | Đánh bắt hải sản |  |  |  |  |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp) |  |  |  |  |
| 6 | Buôn bán |  |  |  |  |
| 7 | Du lịch |  |  |  |  |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:***   * *Cột 1: Thứ tự các loại hình sản xuất cần ghi ngành then chốt trước* * *Cột 2: Các loại hình sản xuất hiện có của địa phương* * *Cột 3: Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương của tất cả loại hình sản xuất cộng lại bằng 100% (Căn cứ trong kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội của xã ở năm gần nhất).* * *Cột 4: Tổng Số hộ tương ứng với từng loại hình sản xuất.* * *Cột 5: Nguồn thu bình quân từng loại hình sản xuất của hô/năm.* * *Cột 6:% phụ nữ tham gia sản xuất của từng ngành.*   ***Lưu ý*** *:Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi :0* | | | | | |

# Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

## 1. Lịch sử thiên tai

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH** | **Tên các thôn bị ảnh hưởng** | **Mứcđộ ảnh hưởng**  **(cao, trung bình, thấp)** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | | | **Đơn vị tính** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | | | (7) |
| Tt/nnnn | **Bão** |  |  | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | Nam: | Nữ: | Người | |
| 1. Số người bị thương: (Nam/Nữ) |  |  | Người | |
| 1. Số nhà bị thiệt hại: |  | | | Cái |
| 1. Số trường học bị thiệt hại: |  | | | Cái |
| 1. Số trạm y tế bị thiệt hại: |  | | | Cái |
| 1. Số km đường bị thiệt hại: |  | | | Km |
| 1. Số ha rừng bị thiệt hại: |  | | | Ha |
| 1. Số ha ruộng bị thiệt hại: |  | | | Ha |
| 1. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: |  | | | Ha |
| 1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: |  | | | Ha |
| 1. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: |  | | | Cái |
| 1. Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại |  | | | Con |
| 1. Số km đườngđiện bị thiệt hại |  | | | Km |
| 1. Kênh mương bị thiệt hại |  | | | Km |
| 1. Các thiệt hại khác…: |  | | |  |
| Ước tính thiệt hại kinh tế |  | | | (triệu VNĐ) |
|  | **Lũ** |  |  | *Thống kê tương tự 15chỉ số trên* |  | | |  |
|  | **Hạn** |  |  | *Thống kê tương tự 15chỉ số trên* |  | | |  |
|  | **Một số quan sát về nước biển dâng trong quá khứ** |  |  | *Thống kê tương tự 15chỉ số trên* |  | | |  |
|  | **Các loại thiên tai khác** |  |  | *Thống kê tương tự 15chỉ số trên* |  | | |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | |  |
| ***Hướng dẫn điền:***   * *Cột 1: Ghi tháng/năm, nếu không nhớ tháng chỉ cần ghi năm; Thống kê các đợt thiên tai chính xảy ra trong vòng 10 năm (vd: Tính từ năm 2008 đến 2018)* * *Cột 2: Ghi cụ thể cho từng sự kiện thiên tai theo dòng lịch sử.* * *Cột 3: Liệt kê tên từng thôn* * *Cột 4: ghi ước lượng mức độ thiệt hại cao,trung bình, thấp trong từng thôn, đối với sự kiện thiên tai đó* * *Cột 5: Thiệt hại chính* * *Cột 6: Số thiệt hại về người cần ghi theo nam và nữ, nếu mục thiệt hại nào không có số liệu ghi “0”.* * *Sau mỗi sự kiện thiên tai có thêm dòng về “Bài học kinh nghiệm” lấy từ cột “Đã làm gì” ở Công cụ 2 về Lịch sử thiên tai.*   ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | |

## 2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH** | **Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH** | **Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **Thiên tai** | | | | | |
| *1* | Vd: Bão |  |  |  |  |
| *2* | Vd: Lũ |  |  |  |  |
| *3* | Vd: Ngập lụt |  |  |  |  |
| *4* | Vd: Hạn Hán |  |  |  |  |
| *5* | ….. |  |  |  |  |
| **Biểu hiện BĐKH** | | | | | |
| *1* | Nước biển dâng |  |  |  |  |
| *2* | Nhiệt độ trung bình thay đổi |  |  |  |  |
| *3* | Lượng mưa thay đổi |  |  |  |  |
| *4* | Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Căn cứ sơ họa bản đồ RRTT và kịch bản biến đổi khí hậu để điềntheo các cột tương ứng*  *Cột 2*: *Các loại thiên tai được quy định trong luật PCTT (Gồm 21 loại thiên tai)*  *Cột 3: Điền các thông tin đã được thu thập trong B1, cột 3 (lịch sử thiên tai) tương ứng với từng loại hình thiên tai*  *Cột5: Tham khảo thông tin có sẵn ở Bảng A4 cho từng loại hình thiên tai tương ứng*  *Cột 6: Đưa ra nhận định khái quát (cao, trung bình, hay thấp) dựa vào các cột 3, 4, 5*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi:0* | | | | | |

## 3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH

*(Chèn hình ảnh sơ họa bản đồ RRTT &RRBĐKH của xã và nhập phần kết luận ở bảng tổng hợp sau sơ họa bản đồ vào đây )*

## 

## 4. Đối tượng dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số đối tượng DBTT** | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền các số liệu theo từng thôn, sau đó tính tỷ lệ % tổng các đối tương DBTT trên tổng dân số để đưa vào bảng B16*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi* 0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

## 5. Hạ tầng công cộng

### Điện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Danh mục** | **Năm dây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố/An toàn** | **Chưa kiên cố/Không an toàn** | **Thiệt hại 3 năm gần đây** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) |
| 1 | Thôn … | Cột điện |  | Cột |  |  |  |  |
| Dây điện |  | Km |  |  |  |  |
| Trạm điện |  | Trạm |  |  |  |  |
| Hệ thống điện sau công tơ |  | % |  |  |  |  |
| 2 | Thôn … | Cột điện |  | Cột |  |  |  |  |
| Dây điện |  | Km |  |  |  |  |
| Trạm điện |  | Trạm |  |  |  |  |
| Hệ thống điện sau công tơ |  | % |  |  |  |  |

### Đường và cầu cống, ngầm tràn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | | **Danh mục** | **Năm xây dựng** | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | | | |
| **Nhựa** | **Bê tông** | **Đất** | **Xuống cấp** | **Thiệt hại 3 năm gần đây** |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1. **Đường** | | | | | | | | | | |  |  |
| 1 | Thôn A | Đường quốc lộ | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường tỉnh/huyện | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường xã | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường nội đồng | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Tổng Đường trong thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thôn B | Đường quốc lộ | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường tỉnh/huyện | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường xã | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường nội đồng | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| TổngĐường trong thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thôn … | Đường quốc lộ | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường tỉnh/huyện | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường xã | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| Đường nội đồng | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| TổngĐường trong thôn | |  | Km | |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cầu Cống, Ngầm tràn** | | | **Năm trung bình** | **Đơn vị tính** | | **Số lượng** | **Kiên cố** | **Yếu/**  **không đảm bảo tiêu thoát** | **Tạm** | **Xuống cấp** | **Thiệt hại 3 năm gần đây** |
| 1 | Thôn A | | Cầu giao thông |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Cống |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Ngầm tràn |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  | |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thôn B | | Cầu giao thông |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Cống |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Ngầm tràn |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  | |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thôn ... | | Cầu giao thông |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Cống |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Ngầm tràn |  | cái | |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  | |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | | | |  |  |
| ***Hướng dẫn điền:***  *- Điền số liệu theo từng thôn sau đó tính tỷ lệ % hệ thống điện (cột, dây, trạm)chưa kiên cố/ không an toàn và tỷ lệ % hệ thống điện sau công tơ không an toàn để đưa vào bảng B16*  *- Điền số liệu đường, cầu cống, ngầm tràn theo thôn sau đó tính tỷ lệ % đường đất và tỷ lệ % cầu cống yếu và tạm để đưa vào bảng B16*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | | | | | |

### Trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường (\*)** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Mầm non\*\* |  |  | Phòng |  |  |  |  |
| 2 | Trường TH |  |  | Phòng |  |  |  |  |
| 3 | Trường THCS |  |  | Phòng |  |  |  |  |
| 4 | Trường THPT |  |  | Phòng |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền;***  *(\*) Nếu có nhiều điểm trường thì phải thống kê từng điểm trường*  *(\*\*) Nếu trường thuộc quản lý của huyện nhưng nằm tại thôn/xã này thì vẫn phải thống kê*  *- Nếu có nhiều trường thì thêm dòng*  *- Điền số liệu theo thứ tự các cột sau dó tính tỷ lệ % phòng học bán kiên cố và tạm để đưa vào bảng B16*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | |

### Cơ sở Y tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Bệnh viện\* | Thôn A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trạm y tế |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Đảm bảo (%) | Chưađảm bảo(%) | Còn thiếu (%) |
|  | Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:***  (\*)Bệnh viện tỉnh, huyện nhưng nằm trên địa bàn xã thì vẫn phải thống kê.  - Điền số liệu theo thứ tự các cột, sau đó tính tỷ lệ % phòng bán kiên cố và tạm để đưa vào bảng B16  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | |

### Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Trụ Sở UBND |  |  | Phòng |  |  |  |  |
| 2 | Nhà văn hóa xã |  |  | Nhà |  |  |  |  |
| 3 | Nhà văn hóa thôn |  |  | Nhà |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo thứ tự các cột, sau đó tính tỷ lệ % phòng và nhà bán kiên cố/tạm để đưa vào bảng B16*  ***Năm Xây dựng:*** *ghi tương đối thời gian để tham khảo đánh giá hiện trạng tổn thương*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | |

### Chợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Chợ huyện/xã |  |  | Cái |  |  |  |  |
| 2 | Chợ tạm/chợ cóc |  |  | Cái |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo các cột, sau đó tính tỷ lệ chợ bán kiên cố/chợ tạm để đưa vào bảng B16*  ***Năm Xây dựng:*** *ghi tương đối thời gian để tham khảo đánh giá hiện trạng tổn thương*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi: 0* | | | | | | | | |

## 6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | | |
| **Kiên cố**  *(mấy km/cái)* | **Bán kiên cố**  *(mấy km/cái)* | **Chưa kiên cố**  *(mấy km/cái)* | **Thiệt hại 3 năm gần đây** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | **Thôn A** | | | | | | |  |
| Đê |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kè |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kênh mương |  | km |  |  |  |  |  |
| Cống thủy lợi |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Trạm bơm |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Đập |  | Cái |  |  |  |  |  |
| 2 | **Thôn B** | | | | | | |  |
| Đê |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kè |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kênh mương |  | km |  |  |  |  |  |
| Cống thủy lợi |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Trạm bơm |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Đập |  | Cái |  |  |  |  |  |
| 3 | **Thôn C** | | | | | | |  |
| Đê |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kè |  | Km |  |  |  |  |  |
| Kênh mương |  | km |  |  |  |  |  |
| Cống thủy lợi |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Trạm bơm |  | Cái |  |  |  |  |  |
| Đập |  | Cái |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:**  ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo từng thôn, sau đó tính tỷ lệ % hạng mục bán kiên cố, chưa kiên cố để đưa vào bảng B16*  ***Lưu ý:*** *Các số liệu phải điền đầy đủ, không được để ô trống, nếu không thể có thì ghi:0* | | | | | | | | |

## 7. Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** | **Tổng Số Nhà** | **Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ** | | |
| **Tổng** | **Nằm trong vùng có nguy cơ cao** | **Phụ nữ là chủ hộ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo từng thôn sau đó tính tỷ lệ % nhà ở thiếu kiên cố và nhà đơn sơ để đưa vào bảng B16* | | | | | | | | | |

## Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

**a, Nguồn nước, nước sạch**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ sử dụng nguồn nước ổn định** | | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | |
| **Nước máy** | **Phụ nữ đơn thân chưa tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)** | **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | |  |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo từng thôn, sau đó tính tỷ lệ % hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch - tức là số hộ không tiếp cận được nước máy - để đưa vào bảng B16)* | | | | | | | | |

## b, Vệ sinh môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | | **Vệ sinh môi trường** | |
| **Hợp vệ sinh (Tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** | **Số hộ thu gom rác thải** | **Số hộ chăn nuôi xả thải trực tiếp ra môi trường (chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas….)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo từng thôn, sau đó tính % số hộ dân chỉ có nhà vệ sinh tạm và không có nhà vệ sinh so với tổng số hộ để đưa vào bảng B16)* | | | | | | | |

## Hiện trạng dịch phổ biến

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Đơn vị tính** | **Tổng cộng** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Sốt rét | Ca |  |  |  |  |
| 2 | Sốt xuất huyết | Ca |  |  |  |  |
| 3 | Viêm đường hô hấp | Ca |  |  |  |  |
| 4 | Tay chân miệng | Ca |  |  |  |  |
| 5 | Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | Ca |  |  |  |  |
| 6 | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết) | % |  |  |  |  |
| 7 | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.) | % |  |  |  |  |
| 8 | Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây | Ca |  |  |  |  |
| 9 | Tỷ lệ bênh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây | % |  |  |  |  |

## 10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** | **Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây** | **Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai** | **Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai** | **Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Rừng ngập mặn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Rừng trên cạn/núi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Rừng trên cát |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Điền số liệu theo các cột, tính tỷ lệ thành rừng để đưa vào cột B15, Đưa tỷ lệ % thiệt hại để đưa vào bảng B16. Lưu ý về chủ rừng khác: doanh nghiệp, lâm trường, v.v.* | | | | | | | | | | | |

## 11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | | | |
| Tiềm năng phát triển  (Có/Không) (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gầnđây (\*\*) | % nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hướng của thiên tai | % nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hướng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| **I** | **Thôn A** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Lúa | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Hoa màu | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Cây công nghiệp | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| d. Cây hàng năm | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| e. Cây ăn quả | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| f. Cây khác | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Gia súc | Con |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Gia cầm | Con |  |  |  |  |  |  |  |
|  | c. Chuồng trại | Cái |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Người dân đi biển | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Tàu thuyềnđánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Tàu thuyền lớn | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| d. Khác | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Bãi nuôi | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Ao, hồ nuôi | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Lồng bè | Cái |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Diêm nghiệp** | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Du lịch** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm |  |  |  |  |  |  |  |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/Điểm |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Ngành nghề khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thôn B** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Lúa | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Hoa màu | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Cây công nghiệp | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| d. Cây hàng năm | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| e. Cây ăn quả | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| f. Cây khác | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Gia súc | Con |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Gia cầm | Con |  |  |  |  |  |  |  |
|  | c.Chuồng trại |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Người dân đi biển | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Tàu thuyền lớn | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| d. Khác | Chiếc |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Bãi nuôi | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Ao, hồ nuôi | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Lồng bè | Cái |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Diêm nghiệp** | Ha |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Du lịch** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn |  |  |  |  |  |  |  |
| b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Buôn bán nhỏ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Ngành nghề khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Thôn……** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | | | |  |  |
| ***Hướng dẫn điền***  *(\*) Mục tiềm năng phát triển: Ngành kinh tế tiềm năng“Có” hay “Không” (Xu hướng đầu tư phát triển của người dân và xã đối với ngành/lĩnh vực này trong 10-20 năm tới).*  *(\*\*) Mục này điền số % - dựa trên kết quả nhận định chung về mức độ thiệt hại do thiên tai* ***thường xuyên*** *xảy ra với lĩnh vực này trong 3 năm gần đây*  *- Điền số liệu theo từng thôn đúng với hoạt động sản xuất kinh doanh của thôn nếu hoạt động nào không có thì bỏ hàng.*  *- Mục đánh giá tiềm năng đưa vào B14 và B15; Mục tỷ lệ % thiệt hại đưa vào bảng B16* | | | | | | | | | |

## 12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Tỷ lệ** | **Diễn giải chung** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % |  |  |
| 2 | Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % |  |  |
| 3 | Hệ thống truyền thanh của xã | Có/Không |  |  |
| Chất lượng của hệ thống truyền thanh | % hoạt động |  |  |
| Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kẻng, còi ủ, cồng chiêng, v.v.) tại cộng đồng… | Có/Không |  |  |
| 4 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh | % |  |  |
| 5 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cáchình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khac | % |  |  |
| 6 | Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | % |  |  |
| 7 | Tỷ lệ hộsử dụng Điện thoại di động | % |  |  |
| 8 | Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet | % |  |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:***  *- Điền số liệu của xã nhưng nếu có sự khác biệt giữa các thôn thì diễn giải ở cột cuối cùng.*  *- Mục tỷ lệ % được đưa vào bảng B15 và B16*  *- Phần nhận xét cần thêm (đưa vào cột ghi chú loại thông tin dự báo TT và BĐKH nào? Được chuyển tải đến người dân bằng những kênh thông tin nào? Thông tin có dễ hiểu và dễ làm theo cho các đối tượng DBTT không? (PN, trẻ em, người già, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật…)* | | | | | |

## 13 Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Mô tả chi tiết** | **Ghi chú (nếu có)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | **(6)** |
| **I** | **Công tác tổ chức** |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn |  | Liệt kê tên thôn |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường |  | Liệt kê tên các trường |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần |  | % đạt so với kế hoạch |  |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người |  |  |  |
| * Trong đó số lượng nữ, | Người |  |  | nêu rõ nữ đóng vai trò gì |
| * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, | Người |  | % đạt so với kế hoạch | trong đó số nữ là bao nhiêu |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người |  |  |  |
| * Trong đó số lượng nữ, | Người |  |  | nêu rõ nữ đóng vai trò gì |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người |  |  |  |
| Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người |  |  |  |
| 7 | * Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn | % |  |  |  |
| **II** | **Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:** | | | % đạt so với nhu cầu |  |
|  | * Ghe, thuyền: | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Áo phao | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Loa cầm tay | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Đèn pin | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Máy phát điện dự phòng | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Lều bạt | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| * Xe vận tải | Chiếc |  | % đạt so với nhu cầu |  |
|  | * Năng lực của người dân | % |  | % đạt so với nhu cầu |  |
| **III** | **Số lượng vật tư thiết bị dự phòng** | | | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
| * Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Bao bì | Cái |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Cọc tre | Cọc |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Đá dăm |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Mì tôm |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Lương khô |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | * Nước uống |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
| * Khác.... |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
| **Ghi chú khác:** | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền*** *Điền số liệu của xã nhưng nếu có sự khác biệt của các thôn thì điền vào cột mô tả chi tiết.. Tỷ lệ % so với kế hoạch được đưa vào bảng B15 và B16* | | | | | |

## 14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tên thôn** | **Tỷ lệ hộ tham gia** | **Mức độ tổn Thương của các cơ sở vất và phương tiện phục vụ cho ngành này**  *(Cao/TB/Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Giảng viên sẽ tự thảo luận với địa phương để nắm bắt các đặc thù SX-KH của xã/thôn, và liệt kê các Nội dung cần phải lưu ý trong Cột 2 để đánh giá mức độ tổn Thương của các cơ sở vất chất và phương tiện phục vụ cho ngành này* | | | | |

## 15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** | **Thôn A** | **Thôn B** | **Thôn C** | **Thôn D** | **Thôn E** | **Khả năng của xã**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **1** | **Rủi ro với dân cư và cộng đồng** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích đã được tập huấn nâng cao năng lực* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ thành viên tham gia PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ thành viên BCH PCTT tham gia cấp nhật kế hoạch PCTT 5 năm đạt % theo kế hoạch?* |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT) đạt ? % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| e | *Tỷ lệ khu dân cư được Quy hoạch an toàn về thiên tai và TƯBĐKH Đạt ? %* |  |  |  |  |  |  |
| g | *Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| h | *Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT* |  |  |  |  |  |  |
| i | *Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi* |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Hạ tầng cộng đồng** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ tổ tự quản các công trình công cộng.(ban giám sát cộng đồng) hoạt động tại các thôn đạt %* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ các công trình công cộng được duy tu hàng năm?* |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Công trình thủy lợi** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ thực công trình thủy lợi được duy tu bảo dưỡng hàng năm* |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ người tham gia vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi có kiến thức & kỹ năng* |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Nhà ở** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ thành viên đội xung kích tham gia chằng chống nhà cửa cho người dân đạt %.* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa* |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn* |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường* |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải* |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác* |  |  |  |  |  |  |
| e | *Tỷ lệ hệ thống nước sạch được quy hoạch tại khu dân cư đạt %* |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Y tế và quản lý dịch bệnh** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế đạt %* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh* |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Giáo dục** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH hang năm đạt % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ trẻ em được học bơi cho trẻ em đạt ? % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh đạt ? % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý** |  |  |  |  |  |  |
| **a** | *Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu* |  |  |  |  |  |  |
| **b** | *Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt* |  |  |  |  |  |  |
| **c** | *Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế* |  |  |  |  |  |  |
| **d** | *Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý* |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |
| **a** | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |
|  | * *Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |
| **b** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |
|  | * *Tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu các loại vật nuôi để TƯBĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ* |  |  |  |  |  |  |
| *-Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi* |  |  |  |  |  |  |
| **c** | **Thủy sản** |  |  |  |  |  |  |
|  | * *Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ hộ được hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ an toàn cho tàu thuyền tại các khu neo đậu đạt %?* |  |  |  |  |  |  |
| **d** | **Du lịch** |  |  |  |  |  |  |
|  | *Quy hoạch phát triển du lịch đạt ? %* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu* |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật* |  |  |  |  |  |  |
| **e** | **Buôn bán và dịch vụ khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | * *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT* |  |  |  |  |  |  |
| **10** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** |  |  |  |  |  |  |
| **a** | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng đạt ? % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| **b** | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm đạt ? %* |  |  |  |  |  |  |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm* |  |  |  |  |  |  |
| **d** | *Tỷ lệ người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm* |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **Phòng chống thiên tai/ TƯBĐKH** |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng đạt ? % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm đạt ? %* |  |  |  |  |  |  |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| **d** | *Lực lượng xung kích ở thôn đạt % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| **e** | *Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT đạt % theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| **g** | *Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT* |  |  |  |  |  |  |
| **h** | *Tỷ lệ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng đạt % kế hoạch .* |  |  |  |  |  |  |
| **12** | **Giới trong PCTT và BĐKH** |  |  |  |  |  |  |
| **a** | *Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN* |  |  |  |  |  |  |
| **b** | *Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn* |  |  |  |  |  |  |
| **c** | *Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng* |  |  |  |  |  |  |
| **d** | *Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH* |  |  |  |  |  |  |
| **e** | *Tỷ lệ lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH* |  |  |  |  |  |  |
|  | **Khả năng của thôn**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |  |  |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền:*** *Căn cứ số liệu phần A, B ở trên và đánh giá thực trạng để điền vào các cột tương ứng. Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân*  ***-*** *Tiêu chí thống nhất để xác định mức độ như sau:*   * + *Cao (trên 71-100%),*   + *Trung bình (50-70%)*   + *Thấp (dưới 50%).* | | | | | | | |

## 16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TTDBTT (%)** | **TTDBTT Thôn (%)** | | | | | | | | **Tổng % TTDBTT Xã** |
| **Thôn**  **A** | **Thôn**  **B** | **Thôn C** |  |  |  |  |  |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| **B4** | **Dân cư và cộng đồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | * *Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa có biển cảnh báo* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B5** | **Hạ tầng công cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a1 | *Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a2 | *Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a3 | *Tỷ lệ hệ thống điện bị thiệt hại trong 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b1 | *Tỷ lệ đường đất* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b2 | *Tỷ lệ đường giao thông hư hỏng xuống cấp* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b3 | *Tỷ lệ đường giao thông bị thiệt hại 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c1 | *Tỷ lệ cầu yếu/tạm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c2 | *Tỷ lệ cầu bị thiệt hại 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| đ | *Tỷ lệ trường học chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | *Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g | *Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g | *Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| h | *Chợ bán kiên cố/tạm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| i1 | *Tỷ lệ Cống thoát nước* yếu/tạm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| i2 | *Tỷ lệ cống thoát nước bị thiệt hại 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B6** | **Công trình thủy lợi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ Đê bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c1 | *Tỷ lệ Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c2 | *Tỷ lệ kênh mương bị thiệt hai 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | *Tỷ lệ Đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| g | *Tỷ lệ Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B7** | **Nhà ở** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B8** | **Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | *Tỷ lệ hộ dân chăn nuôi xả thải trực tiếp ra môi trường (chưa có bể chưa chất thải, hầm Biogas…)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B9** | **Hiện trạng bệnh phổ biến** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sôt xuất huyết…) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm …)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B10** | **Rừng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ rừng bị thiệt hại trong 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B11** | **Hoạt động SXKD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **a** | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **b** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-****Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **c** | **Thủy Sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * **Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ phương tiện bị thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * ***Nuôi trồng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ diện tích nuôi bờ bao bằng đất/ thiếu kiên cố* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ diên tích nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao (bão, lụt, nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan…)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng,hạn hán…)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **e** | **Du lịch** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỉ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lich trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-% các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **g** | **Buôn bán và dịch vụ khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| * *Tỷ lệ các cơ sở/hàng quán buôn bán nhỏ lẻ nằm trong vùng nguy cơ cao (chịu ảnh hướng của bão, lụt, nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan..)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B12** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B13** | **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B14** | **Giới trong PCTT và BĐKH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | *Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | *Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| d | *Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| e | *Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Đánh giá chung TTDBTT của thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền:***   * *Căn cứ tỷ lệ % đã được tính của các hạng mục phần A, B ở trên và đánh giá thực trạng để điền các cột tương ứng. (Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân).* * *Những danh mục không có thì điền (-) có nghĩa là 0 có. Những danh mục có nhưng không có TTDBTT thì điền 0%.*   ***-*** *Tiêu chí thống nhất để xác định mức độ như sau:*   * + *Cao (trên 71-100%),*   + *Trung bình (50-70%)*   + *Thấp (dưới 50%).* | | | | | | | | | | |

# Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

## Rủi ro với dân cư và cộng đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập lụt | *VD:*  Thôn A | Cao | 590 | Cao  (88,1%) | Thấp  (35,9%) | * *Nguy cơ bị thiệt hại về người khi Ngập lụt* * *Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi ngập lụt* | *-Thấp*  *- Cao* |
| *Thôn B* | Trung bình | 617 | Cao  (89,3%) | Thấp  (37%) | * *Nguy cơ bị thiệt hại về người khi Ngập lụt* * *Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi ngập lụt* | *- Thấp*   * *TB* |
| Bão | Thôn A  … | TB |  |  |  |  |  |
| Nước biển dâng | ThônA… | Thấp |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tính bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Hạ tầng công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH** (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng) | **TTDBTT**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập Lụt | VD: Thôn A |  | 590 | Cao  (100%) | Thấp  (20%)  (19% | * *Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt.* | * *TB* |
| Thôn B |  | 617 | Cao  (100%) | Thấp  (18%) | * *Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông khi có lũ lụt* | * *Cao* |
| Bão | Thôn A |  | 590 | Cao  (100%) | Thấp  (20%) | * *- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão* | * *- Thấp* |
| Nước biển dâng | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| Sạt lở đất | Thôn ... |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Công trình thủy lợi

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập lụt | VD:  Thôn A |  | 590 | Cao  (100%) | Trung bình  (54%) | * *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lũ lụt* | *- Cao* |
| Thôn B |  | 617 | Cao  (100%) | Trung bình  (77%) | * *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lũ lụt.* * *Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi và trạm bơm khi có lũ lụt* | * *Cao* * *TB* |
| Bão | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| Nước biển dâng | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| Sạt lở đất |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Bão | VD  Thôn A |  | 590 | Cao  (78,3%) | Thấp  (21%) | * *Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão* | *Thấp* |
| Thôn B |  | 617 | Cao  (83%) | Thấp  (17%) | * *Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão* | *- Thấp* |
| Sạt lở đất | Thôn … |  |  |  |  |  |  |
| …. | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập Lụt | VD  Thôn A |  | 590 | Trung bình  (59%) | Trung bình (51%) | * *Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt* | Cao |
| Thôn B |  | 617 | Trung bình  (60%) | Trung bình  (51 %) | * *Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt* * *Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt* | *-Trung bình*  *- Trung bình* |
| Bão | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| Nước biển dâng | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| Hạn hán/nắng nóng | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Y tế và quản lý dịch bệnh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT**(Cao,TB, Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập Lụt | VD  Thôn A | Cao | 590 | Cao  (91%) | Thấp  (13%) | * *Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt* | *Thấp* |
| Bão | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| Hạn hán | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| … | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Giáo dục

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Bão | VD  Thôn A |  |  | Cao  (75%) | Thấp  (2%) | * *Nguy cơ thiệt hại về phòng học khi có bão* | *Thấp* |
| Lụt | Thôn … |  |  |  |  |  |  |
| …… | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Rừng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Bão | VD  Toàn xã |  | 2483 | Cao  80% | Thấp  25% | * *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão* | *Trung bình* |
| Lụt | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| Sạt lở đất | Thôn … |  |  |  |  |  |  |
| …… | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Trồng trọt

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Ngập Lụt/Bão | Thôn A |  | 590 | Cao  (77,5%) | Trung bình  (40%) | * *Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt* | *-Thấp* |
| Thôn B |  |  | Cao  (78,8%) | Trung bình  (48%) | * *Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt* | *-Thấp* |
| Sạt lở đất | Thôn B |  | 617 | Cao  (78,8%) | Trung bình  (48%) | * *Nguy cơ mất đất sản xuất lúa và hoa màu khi sạt lở đất* | * *TB* |
| Hạn Hán/nắng nóng | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| Nhiễm mặn |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác: Sử dụng công cụ Lịch mùa vụ*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng** | **)**  **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Ngập Lụt | VD  Thôn A |  | 590 | Cao  (100%) | Thấp  (38,8%) | * *Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt* | *-Thấp* |
| Bão | Thôn … |  |  |  |  |  |  |
| Hạn Hán/Nắng nóng | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| … | Thôn |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác: Sử dụng công cụ Lịch mùa vụ*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Thủy Sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Bão và triều cường | VD  Thôn A… |  | 590 | *Cao*  *(96%)* | Trung bình  *(63%)* | * *Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản* * *Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản,* * *Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ* * *Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng* | * *Cao* * *Cao* * *TB* * *Thấp* |
|  | Thôn B |  | 617 | Cao  (90%) | Trung bình  (50%) | * *Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ* * *Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng* | * *TB* * *Thấp* |
| Lụt | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| ……. | Thôn.. |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác: Sử dụng công cụ Lịch mùa vụ*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Du lịch

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Bão | VD  Thôn A |  | 590 | *Cao*  *(100%)* | Trung bình  (62%) | * *Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai* * *Nguy cơ hàng hóa bị thiệt hại sau thiên tai* | - Thấp   * Thấp |
| Thôn B… |  | 617 | Cao  (95%) | Trung bình  (55%) | * *Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai* * *Nguy cơ hàng hóa bị thiệt hại sau thiên tai* | * Thấp * Thấp |
| Lụt | Thôn… |  |  |  |  |  |  |
| ----- | Thôn |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Buôn bán và dịch vụ khác

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/RRBĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Bão | VD  Thôn A |  | 590 | Cao  (90%) | Trung bình  (39,6%) | * *Nguy cơ gián đoạn kinh doanh* * *Nguy cơ thiệt hại hàng hóa* | * Thấp * Thấp |
| Lụt | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| ….. | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác:*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/RRBĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Bão | VD  Toàn xã |  | 2483 | Cao  (99%) | Thấp  (18%) | * *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh* * *Thiếu thông tin để phục hồi SX-KD* * *Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp* | * *TB* * *Thấp* * *Thấp* |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Bão | VD  Toàn xã |  | 2483 | Cao  (94,6%) | Trung bình  (52%) | * *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt* * *Gián đoạn công tác chỉ huy* | * *Thấp* * *Thấp* |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

## Giới trong PCTT và BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Mức độ ảnh hưởng của TT** (Cao,TB,Thấp) | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/RRBĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) (7) |
| Bão | VD  Toàn xã |  | 2483 | Trung bình  (48%) | Thấp  (23%) | * *Nguy cơ Phụ nữ và Nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT và làm các ngành nghề nguy hiểm* | *Thấp* |
| Lụt | Thôn…. |  |  |  |  |  |  |
| …. | Thôn … |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú khác*** | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền***   * *Cột 1: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) (B2) cột (2)* * *Cột 2: Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1) cột (4); (B2) cột (3)* * *Cột 3: Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột 3* * *Cột 4: Số liệu lấy ở bảng B15 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất.* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B15)*** * *Cột 5: Số liệu lấy ở bảng B16 Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất* ***(Mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tỉnh bình quân tỷ lệ % ở Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39% mức độ Thấp; từ 40-79% mứcđộ trung bình; từ 80-100% mứcđộ cao)*** * *Cột 6: Xác định rủi ro* *phải căn cứ TTDBTT ở bảng B16 và đánh giá thực trạng tại cộng đồng* * *Cột 7: Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro* | | | | | | | |

# Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. **Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Rủi ro thiên tai/RRBĐKH** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân sâu xa**  Tại sao lại tổn thương như vậy: *do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN*) | **Giải pháp**  Các giải pháp (***tách biệt giới***) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa về:   1. *quản lý nhà nước và chính sách,* 2. *điều kiện KT-XH,* 3. *đặc điểm môi trường tự nhiên,* 4. *nhân lực - nhận thức,* 5. *tiếp cận KH-CN* | **Mức độ ưu tiên giải pháp**  (Cao, Trung bình, Thấp) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| *1* | *VD:*  *Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão* | *VD:*   * *Nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (thôn Phú Xuân 21%, thôn Lê Giang 37%, thôn Lê Lợi 19%.)* * *Trong thôn có phụ nữ làm chủ hộ nhà của chưa kiên cố (Phú Xuân 15%, Lê Giang 14%, Lê Lợi 9%)* | *VD:*   * *80% hộ nhà ở thiếu kiên cố có thu nhập thấp, thiếu lao động, không đủ điều kiện để xây dựng nhà ở kiên cố.* * *Là một xã thuần nông, có 90% người dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp.* | *VD:*   * *Hỗ trợ xây nhà ở kiên cố cho các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.* * *Hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, để tăng thu nhập cho người dân.* * *Sơ tán, di dời người dân vùng nguy cơ cao và các hộ trong nhà ở không kiên cố đến nơi an toàn khi có lệnh.* | *-Cao*  *-Trung bình*  *-Cao* |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
| ***Yêu cầu bắt buộc:*** *Đưa ra 03 chỉ tiêu để tăng cường công tác giới và giảm rủi ro thiên tai và khí hậu tách biệt cho nam và nữ, trẻ em gái và trai trong vòng 5-10 năm tới tại xã* | | | | | |
| ***Hướng dẫn điền:*** *(Lấy kết quả của công cụ 8 – Phân tích nguyên nhân chuyển sang)*   * *Cột 1: Thứ tự xếp hạng RRTT/RRBĐKH ở công cụ 7* * *Cột 2: Lựa chọn 1/2 hoặc 2/3 theo thứ tự các RRTT được xếp hạng ở công cụ 7 (Tùy theo thực trạng của từng địa phương để có lựa chọn phù hợp)* * *Cột 3: Chuyển/COPY lại các chỉ số về TTDBTT ở bảng B16 tương ứng với RRTT được chọn của lĩnh vực đó* * *Cột 4, cột 5: Thảo luận phân tích của nhóm HTKT, nhóm CĐ và tham vấn ý kiến người dân* * *Cột 6: thảo luận xếp hạng Cao-trung bình- thấp cho từng giải pháp theo 3 tiêu chí:* (i) Tính khả thi về tài chính, kỹ thuật; (ii) Sự tham gia và hưởng lợi của cộng đồng; (iii) Tính bền vững lâu dài của giải pháp đối với PCTT và BĐKH | | | | | |

1. **Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên | Điểm ưu tiên  (Cho điểm từ 1-10) | Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên | Điểm ưu tiên  (Cho điểm từ 1-10) | Tổng hợp Mức độ ưu tiên | Thứ tự ưu tiên |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (2)x(4) | (6) |
| *Lĩnh vực… – Rủi ro ….* |  | *Lĩnh vực….- Giải pháp….* |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền****: (Lấy kết quả của công cụ 9 –**Bảng 1: Tổng hợp Xếp hạng rủi ro và Giải pháp ưu tiên)*  *chuyển sang)*  *Cột (1): Các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn phân tích nguyên nhân ở công cụ 8*  *Cột (2):Cho điểm các rủi ro theo thứ tự ưu tiên theo thang điểm 10*  *Cột (3): Các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên.*   * *Lưu ý mỗi rủi ro của một lĩnh vực có thể có nhiều hơn 1 giải pháp* * *Dựa trên công cụ xếp hạng, chon ra các giải pháp tương ứng với các rủi ro được cộng đồng ưu tiên theo tiêu chí ưu tiên về giải pháp (tính khả thi về tài chính, số lượng người được hưởng lợi và tham gia của cộng đồng, tính khả thi về kỹ thuật, tính bền vững và thích ứng lâu dài trong bối cảnh thiên tai và BĐKH)*   *Cột (4):Cho điểm giải pháp theo thứ tự  ưu tiên theo thang điểm 10*  *Cột (5): Ước lượng giá tri điểm tổng hợp của rủi ro và giải pháp tương ứng: (5) = (2) x (4)*  *Cột (6): Đưa ra thứ tự ưu tiên dựa trên giá trị ước lượng tại cột 5 (Điểm cao nhất= 1)*   * *Chọn các Giải pháp cho các rủi ro của lĩnh vực cụ thể đã được ưu tiên để điền vào Bảng D3* | | | | | | |

1. **Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các giải pháp đề xuất** | **Nhóm ngành/lĩnh vực** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** | | |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | **Nhà nước** (xã/  huyện/  tỉnh)  % | **Người dân**  (%) | **Hỗ trợ bên ngoài** (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| *VD:*  *Sơ tán di dời người dân vùng nguy cơ cao và các hộ trong nhà ở thiếu kiên cố đến nơi an toàn khi có lệnh* | *Lĩnh vực: An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới* | *VD:*  *Địa điểm: Thôn*  *Người hưởng lợi: Người dân vùng nguy cơ cao và ở trong các nhà ở đơn sơ, thiếu kiên cố* | *VD:*  *1. Hỗ trợ sơ tán cho đối tượng DBTT* | ***x*** |  | *100* | *0* | *0* |
| *2.Tổ chức sơ tán các hộ dân vùng nguy cơ cao* | *x* |  | *100* | *0* | *0* |
| *3. Hỗ trợ mì tôm, nước uống nơi sơ tán* | *x* |  | *50* | *50* | *0* |
| *4.Vệ sinh môi trường sau thiên tai* | *x* |  | *50* | *50* | *0* |
| *Vd:….* |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hướng dẫn điền:*** *: (Lấy kết quả của công cụ 9 –**Bảng 2:**Tổng hợp các hoạt động thực hiên giải pháp theo thứ tự ưu tiên)*  *- Cột 1: Các giải pháp đã xếp hạng theo thứ tự ưu tiên ở bảng 1*  *- Cột 2: Chọn lĩnh vực trong danh mục sau: An toàn với người dân và cộng đồng nói chung và tách biệt giải pháp về giới, Hạ tầng công cộng, Công trình thủy lợi, Nhà ở, Nước sạch, vệ sinh và môi trường, Y tế và quản lý dịch bệnh, Giáo dục, Rừng, Trồng trọt, Chăn nuôi, Thủy sản, Du lịch, Buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác, Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm, Phòng chống thiên tai và TƯBĐKH, Lĩnh vực Bình đẳng Giới*  *- Cột 3: Lấy từ Bảng C, cột 2 và 3 cho nhóm rủi ro cao của các lĩnh vực đã được người dân xếp hạng*  *- Cột 4: Tóm tắt các đề xuất đối với các cấp có thẩm quyền và các bên liên quan để có sự hỗ trợ và hợp tác cụ thể, dựa trên các thông tin của công cụ 9: Tổng hợp giải pháp PCTT/TƯBĐKH*  - *Cột 5: Thời gian thực hiện dưới 2 năm (ngắn hạn) đánh dấu X*  *- Cột 6: Thời gian thực hiện trên 2 năm (dài hạn) đánh dấu X*  *- Cột 7: % từ nguồn hỗ trợ của nhà nước*  *- Cột 8: % từ người dân (ước lượng sẽ đóng góp)*  *- Cột 9: % hỗ trợ từ bên ngoài (dự án, Tổ chức Phi chính phủ, các đơn vị ngoài quốc doanh và cá nhân…)* | | | | | | | | |

1. **Kết luận**
2. **Thảo luận thống nhất với lãnh đạo xã và các ban ngành các nội dung:**
3. Xã thường bị ảnh hưởng bởi các thiên tai chính và nguy cơ BĐKH:
4. Năng lực PCTT và TƯBĐKH của địa phương ở mức độ: Cao; Trung bình; Thâp (Căn cứ bảng tổng hợp B15 để kết luận)
5. TTDBTT của địa phương ở mức độ: Cao; Trung bình; Thâp (Căn cứ bảng tổng hợp B16 để kết luận)
6. Liệt kê RRTT và nguy cơ BĐKH theo thứ tự đã xếp hạng.
7. Nêu các giải pháp ưu tiên cần thực hiện (Có thể đánh dấu những giải pháp cần phải được lồng nghép vào kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương)
8. **Một số ý kiến kết luận của lãnh đạo xã**

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

**(đã ký)**

# Phụ lục

## Phụ lục 1:

* + - 1. **Danh sách người tham gia tập huấn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Nam** | **Nữ** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** | **Số người tham gia tập huấn** | | |
| **Ngày** | **Ngày** | **Ngày** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

* + - 1. **Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Nam** | **Nữ** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

## Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

## Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động tập huấn, đánh giá (sắp xếp thứ tự theo quy trình thực hiện)

# Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai[[2]](#footnote-2)

* + - 1. **Khái niệm**

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).



Việc đánh giá rủi ro thiên tai[[3]](#footnote-3) bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

1. nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
2. phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;
3. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
4. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau[[4]](#footnote-4) ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp[[5]](#footnote-5). Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

**2. Nội dung đánh giá**

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

**Đánh giá Thiên tai [[6]](#footnote-6):** nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hạn và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

* Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
* Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
* Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
* Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

**Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure)**: nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn họ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

**Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability):** là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bầy trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

**Đánh giá Năng lực (Capacity):** là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

**Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk)** là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lược về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.

1. *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật*  [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu) [↑](#footnote-ref-2)
3. Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016) [↑](#footnote-ref-3)
4. Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực. [↑](#footnote-ref-4)
5. Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp sổ tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (<http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf> ). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định. [↑](#footnote-ref-5)
6. Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”. [↑](#footnote-ref-6)